

UBND XÃ XUÂN TRƯỜNG  
TRƯỜNG MẦM NON XUÂN NINH

**BẢNG TÍNH KHẨU PHẦN ĂN**  
Các chỉ tiêu dinh dưỡng cơ bản và giá thành

Đối tượng ăn: Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường  
Số suất ăn: 172

Ngày: 16 tháng 4 năm 2026

<b>Bữa chính buổi trưa</b>	Com bắc thơm; Trứng đúc thịt lợn nạc hành mùi; Canh rau mồng toi nấu cáy. Tráng miệng: Dưa hấu.
<b>Bữa phụ</b>	Sữa bột pha nước ấm.
<b>Bữa chính buổi chiều</b>	Bún khô riêu cáy, thịt lợn sấn vai cà chua hành lá, rau mùi.

Số TT	Mã hàng	Thực phẩm	KL 1 suất (gam)	ĐV tính	Tổng số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	CHỈ TIÊU DINH DƯỠNG CƠ BẢN			
								Năng lượng (kcal)	Đạm (gam)	Béo (gam)	Bột Đường (gam)
1	4005	Cà chua	10,47 gam	kg	1,8	13.000	23.400	328	10,3	-	71,8
2	4038	Hành lá	1,16 gam	kg	0,2	30.000	6.000	36	2,1	-	6,9
3	4080	Rau mồng toi	29,65 gam	kg	5,1	14.000	71.400	576	84,7	-	59,3
4	4082	Rau mùi tàu	1,16 gam	kg	0,2	40.000	8.000	34	3,4	-	5,1
5	5011	Dưa hấu	98,84 gam	kg	17	14.500	246.500	1.397	106,1	17,7	203,3
6	7084	Thịt lợn, nạc vai	25 gam	kg	4,3	135.000	580.500	6.493	911,6	318,2	-
7	7611	Thịt lợn sấn vai	15,12 gam	kg	2,6	133.000	345.800	6.006	447,2	468	-
8	8066	Ngao biển trắng	18,6 gam	kg	3,2	34.000	108.800	814	171,8	14,1	-
9	9004	Trứng vịt	40,12 gam	kg	6,9	60.000	414.000	10.420	789,4	728,6	176,1
10	13003	Gừng tươi	0,58 gam	kg	0,1	35.000	3.500	22	0,4	-	5,2
11	13039	Bột canh	1,74 gam	kg	0,3	19.000	5.700	-	-	-	-
12	500016	Gạo bắc thơm	68,02 gam	kg	11,7	20.000	234.000	40.248	924,3	117	8.880,3
13	500019	Mỡ lợn sống	4,65 gam	kg	0,8	70.000	56.000	5.040	-	560	-
14	500036	Dầu đậu nành Simply.	6,4 gam	kg	1,1	58.000	63.800	9.900	-	1.100	-
15	500040	Sữa bột Nuvi Grow School 2+	9,3 gam	kg	1,6	260.000	416.000	7.792	312	371,2	736
16	500042	Sữa bột Nuvi Grow School 1+	4,07 gam	kg	0,7	260.000	182.000	3.535	161	185,5	304,5
17	500048	Bún khô HH	19,77 gam	kg	3,4	30.000	102.000	11.311	193,8	19,4	2.590,5
18	500051	Cây làm sạch	14,53 gam	kg	2,5	110.000	275.000	2.329	470,5	44	-
19	500060	Nước mắm Lâm Bảo	1,74 gam	lít	0,3	70.000	21.000	104	15,2	-	10,8
20	500063	Hành củ tái	1,16 gam	kg	0,2	25.000	5.000	48	2,6	-	9,6
21	500064	Hạt nêm MEIZAN	1,74 gam	kg	0,3	52.000	15.600	600	33	3	54
<b>TỔNG CỘNG</b>							<b>3.184.000</b>	<b>107.033</b>	<b>4.639</b>	<b>3.947</b>	<b>13.113</b>
<b>Cơ cấu chất đạm</b>		<b>Nhu cầu dinh dưỡng cả ngày</b>						930	34,9	36,2	116,3
<b>Động vật</b>	<b>Thực vật</b>	<b>Tỷ lệ cung cấp dinh dưỡng ở trường</b>				<b>65%</b>	605	22,7	23,5	75,6	
71%	29%	<b>Mức cung cấp bình quân thực tế ở trường/1 suất</b>					622 kcal	27	22,9	76,2	
<b>Cơ cấu chất béo</b>		<b>Tỷ lệ đáp ứng thực tế</b>						<b>102,9%</b>	<b>119,0%</b>	<b>97,6%</b>	<b>100,9%</b>



Động vật	Thực vật	NĂNG LƯỢNG TỪ CHẤT DINH DƯỠNG CƠ BẢN (kcal)			108 kcal	207 kcal	305 kcal
68%	32%	NĂNG LƯỢNG THEO TỶ LỆ P:L:G			17,4%	33,3%	49,2%
Chi phí thực phẩm	3.184.000 VND	Chi phí bình quân 1 suất ăn	18.512 VND	Chênh lệch			
Chi phí, dịch vụ khác	-	Chi phí định mức 1 suất ăn	18.500 VND	-12 VND			

**KIỂM TRA VÀ DUYỆT**

*Này là* **TRƯỜNG** *le P. L. G đảm bảo*

**NGƯỜI LẬP**



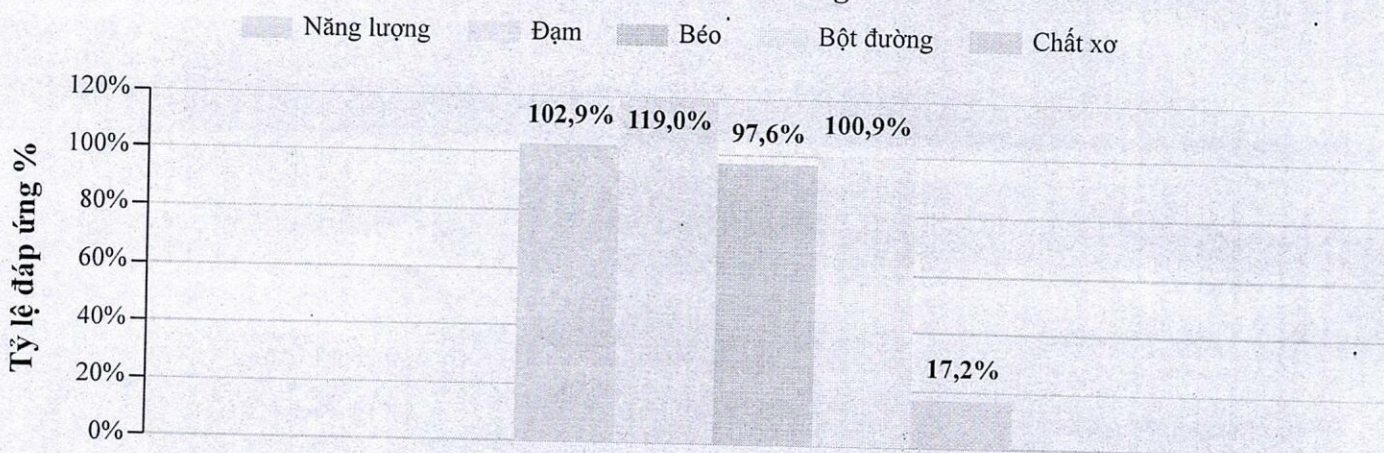
**Phạm Thị Huyền**

*Đuyệt*

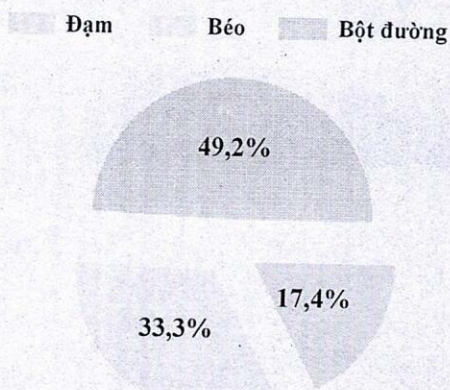
**Đỗ Thị Tuyết**

**MỨC ĐÁP ỨNG DINH DƯỠNG Ở TRƯỜNG**

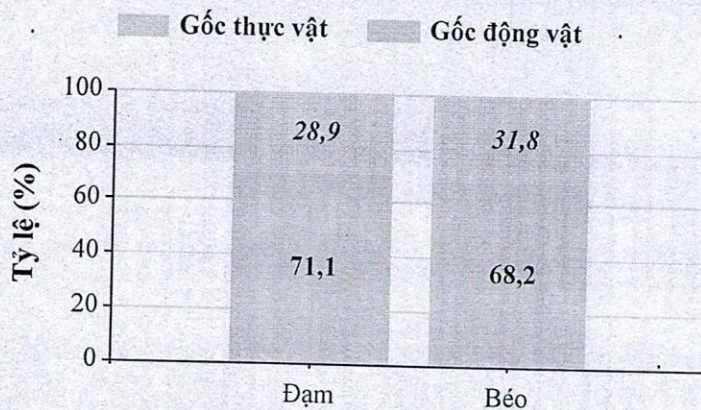
**Các chỉ số dinh dưỡng**



**TỶ LỆ P:L:G**



**GÓC THỰC PHẨM**



**BẢNG TÍNH KHẨU PHẦN ĂN**  
Các chỉ tiêu dinh dưỡng cơ bản và giá thành

Đối tượng ăn: Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường

Ngày: 16 tháng 4 năm 2026

Số suất ăn: 445

<b>Bữa chính buổi trưa</b>	Com bắc thơm; Trứng đúc thịt lợn nạc vai hành mùi; Canh rau mồng toi nấu ngao; Tráng miệng; Dưa hấu.
<b>Bữa phụ</b>	Cháo sườn khoai tây, hành, mùi; Sữa bột pha nước ấm.

Số TT	Mã hàng	Thực phẩm	KL 1 suất (gam)	ĐV tính	Tổng số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	CHỈ TIÊU DINH DƯỠNG CƠ BẢN			
								Năng lượng (kcal)	Đạm (gam)	Béo (gam)	Bột Đường (gam)
1	2014	Khoai tây	10,11 gam	kg	4,5	17.000	76.500	3.602	78,3	-	822,2
2	4038	Hành lá	0,9 gam	kg	0,4	30.000	12.000	72	4,2	-	13,8
3	4080	Rau mồng toi	29,21 gam	kg	13	14.000	182.000	1.467	215,8	-	151,1
4	4082	Rau mùi tàu	0,9 gam	kg	0,4	40.000	16.000	68	6,7	-	10,2
5	5011	Dưa hấu	101,12 gam	kg	45	14.500	652.500	3.697	280,8	46,8	538,2
6	7053	Sườn lợn (cả xương)	38,2 gam	kg	17	100.000	1.700.000	13.670	1.308,5	935,7	-
7	7084	Thịt lợn, nạc vai	22,02 gam	kg	9,8	135.000	1.323.000	14.798	2.077,6	725,2	-
8	8066	Ngao biển trắng	20,22 gam	kg	9	34.000	306.000	2.290	483,3	39,6	-
9	9004	Trứng vịt	43,37 gam	kg	19,3	60.000	1.158.000	29.145	2.207,9	2.038,1	492,5
10	13003	Gừng tươi	0,67 gam	kg	0,3	35.000	10.500	67	1,1	-	15,7
11	13039	Bột canh	1,8 gam	kg	0,8	19.000	15.200	-	-	-	-
12	500016	Gạo bắc thơm	101,12 gam	kg	45	20.000	900.000	154.800	3.555	450	34.155
13	500019	Mỡ lợn sống	3,82 gam	kg	1,7	70.000	119.000	10.710	-	1.190	-
14	500036	Dầu đậu nành Simply.	4,94 gam	kg	2,2	58.000	127.600	19.800	-	2.200	-
15	500040	Sữa bột Nuvi Grow School 2+	13,26 gam	kg	5,9	260.000	1.534.000	28.733	1.150,5	1.368,8	2.714
16	500060	Nước mắm Lâm Bảo	1,57 gam	lít	0,7	70.000	49.000	243	35,4	0,1	25,2
17	500063	Hành củ tái	0,9 gam	kg	0,4	25.000	10.000	96	5,2	-	19,2
18	500064	Hạt nêm MEIZAN	1,8 gam	kg	0,8	52.000	41.600	1.600	88	8	144
<b>TỔNG CỘNG</b>							<b>8.232.900</b>	<b>284.857</b>	<b>11.498</b>	<b>9.002</b>	<b>39.101</b>
<b>Cơ cấu chất đạm</b>		<b>Nhu cầu dinh dưỡng cả ngày</b>					1.230	46,1	41,0	169,1	
<i>Động vật</i>	<i>Thực vật</i>	<b>Tỷ lệ cung cấp dinh dưỡng ở trường</b>				<b>50%</b>	615	23,1	20,5	84,6	
64%	36%	<b>Mức cung cấp bình quân thực tế ở trường/1 suất</b>					640 kcal	25,8	20,2	87,9	
<b>Cơ cấu chất béo</b>		<b>Tỷ lệ đáp ứng thực tế</b>					<b>104,1%</b>	<b>112,0%</b>	<b>98,7%</b>	<b>103,9%</b>	
<i>Động vật</i>	<i>Thực vật</i>	<b>NĂNG LƯỢNG TỪ CHẤT DINH DƯỠNG CƠ BẢN (kcal)</b>					103 kcal	182 kcal	351 kcal		
70%	30%	<b>NĂNG LƯỢNG THEO TỶ LỆ P:L:G</b>					16,2%	28,6%	55,2%		
<b>Chi phí thực phẩm</b>		<b>8.232.900 VND</b>		<b>Chi phí bình quân 1 suất ăn</b>			<b>18.501 VND</b>		<b>Chênh lệch</b>		



Chi phí, dịch vụ khác	-	Chi phí định mức 1 suất ăn	18.500 VND	-1 VND
-----------------------	---	----------------------------	------------	--------

**KIỂM TRA VÀ DUYỆT**

*Nàng Baby* *lệ P: L: G: tằm béo*

**NGƯỜI LẬP**



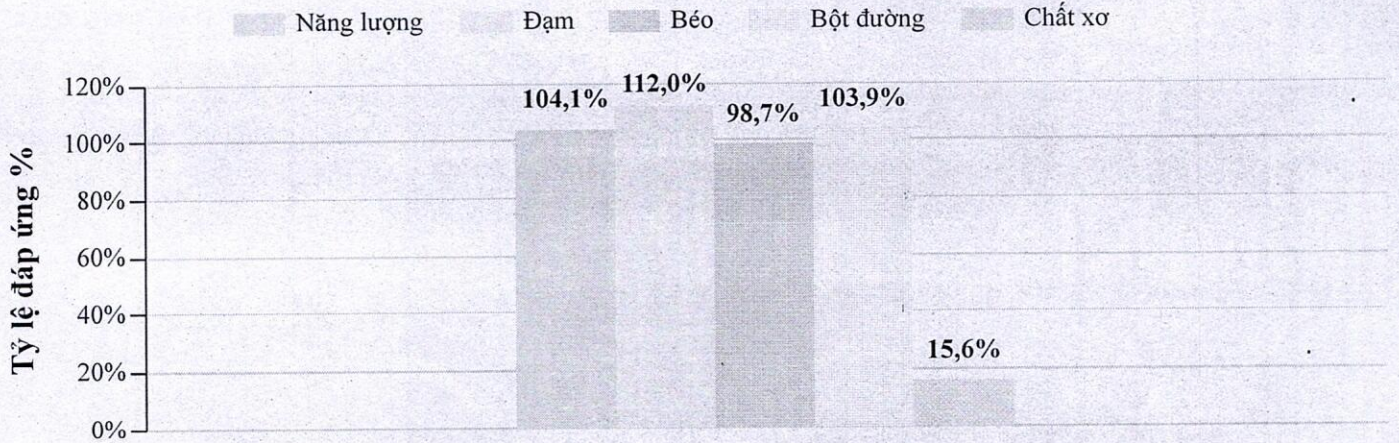
**Phạm Thị Huyền**

*Tuyết*

**Đỗ Thị Tuyết**

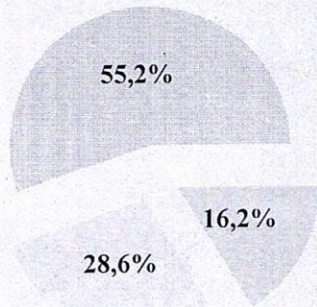
**MỨC ĐÁP ỨNG DINH DƯỠNG Ở TRƯỜNG**

**Các chỉ số dinh dưỡng**



**TỶ LỆ P:L:G**

Đạm Béo Bột đường



**GỐC THỰC PHẨM**

Gốc thực vật Gốc động vật

